TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM GIÀNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 08/2023/STDS
Ngày: 19 - 8 - 2023.
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Đoàn Thị Thuý.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Đình Thu và bà Nguyễn Thị Hương Giang;

- Thư ký phiên toà: ông Phạm Hoàng Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Xoa – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2023/TLST - DS ngày 07-3-2023 về việc *Tranh chấp về thừa kế tài sản* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXXST-DS ngày 28-6-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 14A/2023/QĐST-DS ngày 19-7-2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-DS ngày 03-8-2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:*

-. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1946; cư trú: thôn M, xã Đ, huyện C, tỉnh H.

-. Bà Vũ Thị B, sinh năm 1956; cư trú: thôn Đ, xã L, huyện C, tỉnh H.

Bị đơn*:* ông Vũ Văn T, sinh năm 1962; cư trú: thôn Đ, xã L, huyện C, tỉnh H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị X, sinh năm 1967; cư trú: Tổ 3, khu 3 phường M, thành phố C, tỉnh N.

2. Ông Vũ Văn S, sinh năm 1955; cư trú: thôn Đ, xã L, huyện C, tỉnh H.

3. Bà Vũ Thị A, sinh năm 1964; cư trú: thôn Đ, xã L, huyện C, tỉnh H.

4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966; cư trú: thôn Đ, xã L, huyện C, tỉnh H.

Người làm chứng:

-. Bà Đào Thị V, sinh năm 1946;

-. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1949;

-. Ông Vũ Xuân L, sinh năm 1954;

-. Ông Vũ Văn L, sinh năm 1938;

Đều trú tại: thôn Đ, xã L, huyện C, tỉnh H.

-. Ông Vũ Thế N, sinh năm 1947;

Đều trú tại: thôn M, xã Đ, huyện C, tỉnh H.

Tại phiên tòa có mặt bà N, bà B, ông S, ông P; vắng mặt ông T, bà X, bà A, ông K, ông L, bà H, bà V (bà X có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn (bà Vũ Thị N, Vũ Thị) trình bày: bố mẹ các bà là cụ Vũ Văn C (T) và cụ Vũ Thị M sinh được 06 người con gồm: các bà (N, B); ông Vũ Văn S; ông Vũ Văn T; bà Vũ Thị A; bà Vũ Thị X. Ngoài ra 2 cụ không còn người con chung nào khác, không có con nuôi, con riêng. Năm 2007 cụ C chết; năm 2012 cụ M chết. Trước khi chết, hai cụ không nợ ai và không ai nợ các cụ; bố mẹ thân sinh ra hai cụ đều đã chết trước hai cụ; khi chết hai cụ không để lại di chúc; có để lại các tài sản là: Thửa đất số 428 tờ bản đồ số 11 diện tích 252m^2 đất ở (hiện trạng là 255,4m^2) tại thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng; giấy CNQSDĐ mang tên Vũ Văn T và Vũ Thị A và 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian. Hai bà xác định việc ghi tên Vũ Thị A trong giấy chứng nhận là do UBND xã Lương Điền khi làm thủ tục đã ghi nhầm tên bà A (là con gái của cụ C và cụ M). Ngoài ra hai cụ không để lại tài sản nào khác. Thửa đất 428 hiện nay do vợ chồng ông T đang quản lý; do không tự thỏa thuận được trong gia đình; tại Đơn khởi kiện các bà yêu cầu giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng 252m^2 đất ở (hiện trạng là 255,4m^2) tại thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và ngôi nhà cấp 4 ba gian; chia đất bằng hiện vật; các bà đồng ý trả công sức cho vợ chồng ông T hiện đang ở và trông nom thửa đất. Đối với đất 03 của hai cụ, hai bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các bà tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định đo máy và chi phí định giá tài sản; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai và biên bản lấy lời khai bị đơn (ông T) xác nhận: về diện hàng thừa kế và di sản của bố mẹ ông để lại như Nguyên đơn kê khai là đúng. Bố

mẹ ông chết không để lại di chúc. Thửa đất số 428 tờ bản đồ số 11 diện tích 252m^2 đất ở (hiện trạng là 255,4m^2) tại thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng; CNQSDĐ mang tên Vũ Văn T và Vũ Thị A và ngôi nhà ba gian cấp 4 trên đất là di sản của hai cụ là đúng. Việc ghi tên Vũ Thị A trong giấy chứng nhận là do UBND xã Lương Điền làm thủ tục ghi nhầm. Hiện nay vợ chồng ông đang quản lý. Hiện trạng đất bố mẹ ông sử dụng đến khi bố mẹ chết và vợ chồng ông sử dụng liên tục đến nay không có tranh chấp với ai, ranh giới rõ ràng, đề nghị Tòa án xác định diện tích hiện trạng là diện tích đất thực tế của bố mẹ ông. Các bà N, B là con gái đã đi lấy chồng không có quyền về đòi chia đất nên ông không đồng ý chia đất ở. Đối với đất 03 ông không yêu cầu giải quyết.

Thông qua điện thoại của ông T, bà D (vợ ông T) xác nhận: vợ chồng bà đã xây nhà và ở trông nom thửa đất từ khi hai cụ chết đến nay, đề nghị xem xét đảm bảo quyền lợi

Tại lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà A) xác nhận: về diện hàng thừa kế và di sản của bố mẹ bà để lại như Nguyên đơn, bị đơn kê khai là đúng. Việc ghi họ tên bà trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ghi nhầm. Trước khi bố bà chết khoảng 01 năm, mọi người lập sẵn bản di chúc, bà đọc thấy có nội dung: *thửa đất của bố mẹ bà gồm 252m^2, Đông, Tây, Bắc, Nam giáp ai, giao cho con trai Vũ Văn T 1 nửa, còn 1 nửa giao cho con gái Vũ Thị N quản lý làm nhà thờ chung; sau này không cúng chung nữa thì giao cho bà Vũ Thị N quyết định.* Bà thấy trong giấy đã có sẵn chữ ký của mọi người có mặt, ông K cũng ký là người làm chứng, bà là người vào sau đọc xong ký nốt; sau đó giấy ai cầm bà không biết.

Đến năm 2012 mẹ bà chết, trước khi chết mẹ bà được đón sang nhà ông S ở và mang theo 25.000.000đ. Vợ chồng ông T là người trông nom nhà đất từ khi bố mẹ chết đến nay. Nếu không có di chúc, anh chị em trong gia đình không thống nhất quan điểm thì bà cũng chấp nhận chia di sản theo quy định của pháp luật. Đối với tiêu chuẩn ruộng 03 của hai cụ, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà X, ông S) xác nhận: về diện hàng thừa kế và di sản của bố mẹ ông bà để lại như Nguyên đơn, bị đơn kê khai là đúng; bố mẹ ông bà chết không để lại di chúc, ông bà đồng ý chia thừa kế di sản của bố mẹ để lại theo pháp luật. Đối với kỷ phần được hưởng, bà X đề nghị tặng cho bà N đứng tên để làm nơi thờ cúng bố mẹ và đề nghị giao cho bà N phần đất trên có ngôi nhà 3 gian cũ của bố mẹ bà để chị em bà trùng tu lại làm nơi thờ cúng cho các cụ. Ông bà đều không yêu cầu giải quyết ruộng 03 của

bố mẹ. Ông S không tặng cho ai kỷ phần thừa kế và bác bỏ lời khai bà Nụ về việc khi đón cụ M sang nhà ông có mang theo 25.000.000đ.

Lời khai người làm chứng (bà Đào Thị V, bà Hoàng Thị H, ông Vũ Xuân L) đều trình bày: ranh giới, mốc giới đất giữa các gia đình với thửa đất của cụ M từ trước đến nay vẫn ổn định như hiện trạng, không có tranh chấp.

Lời khai người làm chứng (ông Vũ Thế P) trình bày: ông là con rể của cụ C và cụ M, ông chưa thấy ai nói có việc bố mẹ vợ để lại di chúc đối với thửa đất số 428 và ngôi nhà 3 gian trên đất; ông cũng chưa bao giờ có mặt trong cuộc họp nào của gia đình để viết, ký vào văn bản có nội dung di chúc. Sau khi cụ C chết, cụ M ở 1 mình, con cái cho đồng nào thì chi tiêu đồng đó nên không có tiền mang sang nhà ông S, nếu có đồng nào cũng chi tiêu cho sinh hoạt của cụ M.

Lời khai người làm chứng (ông Vũ Văn K) trình bày: ông là cháu gọi cụ M là cô ruột; khi cụ C và cụ M còn sống, ông thường xuyên qua lại thăm chơi gia đình hai cụ, kể cả khi 2 cụ yếu đau sắp chết nhưng ông chưa từng bao giờ thấy hai cụ nói viết di chúc để lại cho các con. Sau khi 2 cụ chết, ông cũng chưa từng bao giờ nghe thấy con cái trong nhà nói hai cụ có để lại di chúc và nội dung di chúc như thế nào. Ông không tham gia cuộc họp nào có bà N, bà X, ông T, bà A, ông P…và văn bản có nội dung di chúc như bà A trình bày với Tòa án.

Kết quả xem xét thẩm định, định giá và sơ đồ thể hiện:

Về đất ở: Hiện trạng thửa đất số 428, tờ bản đồ số 11, diện tích 255,4m^2 tại thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng được xác định: Cạnh đất phía Tây giáp đường thôn; Cạnh đất phía Đông giáp đất gia đình bà Việt, bà Thu; Cạnh đất phía Nam giáp đất gia đình bà H; Cạnh đất phía Bắc giáp đất hộ gia đình ông L; kích thước các cạnh có sơ đồ đo vẽ kèm theo.

Công trình trên đất: Công trình do hai cụ xây năm 1992 **(**01 ngôi nhà ba gian cấp bốn một thò hai thụt: 24.648.000đ). Công trình do ông T xây (năm 1992 có 01 bể nước: 2.558.000đ; 01 nhà tắm: 565.000đ; bể nước lọc trên mái nhà tắm: 1.581.000đ. Năm 2012 có 01 ngôi nhà 02 tầng bê tông cốt thép kiên cố: 349.537.000đ; 01 bể nước lọc: 6.541.000đ; nhà vệ sinh: 2.048.000đ; 02 trụ cổng: 198.000đ; 02 cánh cổng tuýt sắt: 772.000đ; Tường bao mới: 631.000đ; sân trạt xi măng: 842.000đ; lán tôn: 3.327.000đ.

Cây cối trên đất: 01 cây nhãn: 1.100.000đ; 01 cây khế: 400.000đ đều do ông T trồng.

Tại Biên bản xác minh, UBND xã Lương Điền cung cấp:

- Theo hồ sơ 299 thể hiện: tại tờ bản đồ số 12, thửa số 422, diện tích 225m^2, loại đất T. Sổ mục kê trang 23, tờ bản đồ số 12, thửa số 422, diện tích 225m^2, loại đất T; chủ sử dụng Vũ Văn C.

- Theo hồ sơ 1994 thể hiện: tại tờ bản đồ số 11, thửa số 428, diện tích 252m^2, loại đất T. Sổ mục kê trang 93, tờ bản đồ số 11, thửa số 428, diện tích 252m^2, loại đất T; chủ sử dụng Vũ Văn C.

Ngày 18/10/2004, thửa đất số 428 được UBND huyện Cẩm Giàng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số phát hành W045318. Chủ sử dụng Vũ Văn T và Vũ Thị A. Việc ghi họ tên chủ sử dụng đất Vũ Thị A là do ghi nhầm tên con gái của cụ C và cụ M.

- Theo hồ sơ đo đạc năm 2008 được phê duyệt năm 2013 thể hiện: tại tờ bản đồ số 35, thửa số 120 diện tích 260m^2, loại đất ONT; chủ sử dụng Vũ Thị M.

- Diện tích đất theo hồ sơ năm 1994 tăng so với diện tích đất theo hồ sơ 299 là 27m^2; Diện tích đất theo hồ sơ đo đạc năm 2008 tăng so với diện tích đất theo hồ sơ năm 1994 là 08m^2 là do sai số cho phép trong quá trình đo đạc giữa các thời kỳ. Từ sau khi cụ Cúc chết, vợ chồng ông T là người quản lý thửa đất từ đó đến nay, không có biến động về thửa đất. UBND xã Lương Điền chưa nhận được văn bản thống nhất của các con cụ C cụ M về chia tài sản của 2 cụ để lại.

- Sau khi đo vẽ hiện trạng thửa đất, diện tích 255,4m^2 (tăng 3,4m^2 so với diện tích được cấp giấy) là do sai số tính toán qua các lần đo vẽ. Toàn bộ 255,4m^2 là diện tích đất hợp pháp của cụ Chới cụ Cúc.

- Đất nông nghiệp của cụ C và cụ M đều được chia hết ngoài đồng, không bị trừ vào đất ở. Tiêu chuẩn ruộng của cụ C chia theo hộ khẩu gia đình ông T hiện do ông T quản lý. Tiêu chuẩu ruộng của cụ M chia theo hộ khẩu của gia đình ông S; năm 2021 đã thu hồi toàn thửa, gia đình đã nhận tiền bồi thường, không có ai thắc mắc khiếu kiện về việc thu hồi, bồi thương đất của cụ C.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (ông T, bà D) nên không thể hoà giải được. Quá trình giải quyết bị đơn không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

Tại phiên toà: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với hiện trạng thửa đất 428 tờ bản đồ số 11 tại thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và ngôi nhà ba gian cấp 4 của cụ C, cụ M.

Ông S giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng phát biểu quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án, quá trình thu thập chứng cứ, việc giao nộp chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đều tuân theo đúng quy định của pháp luật. Đối với các đương sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (ông S, bà A, bà X) đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70,71, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (ông T, bà D) thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72,73 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 98 Luật đất đai; Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, đề nghị xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị B. Xác định di sản thừa kế của cụ C, cụ M là 235,4m^2 (đã trừ đi 20m_2 đất công sức duy trì cho vợ chồng ông T), tại thửa 428, tờ bản đồ số 11 thuộc thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và 01 ngôi nhà cấp 4.

- Giao cho bà Vũ Thị N quản lý và sử dụng 3 kỷ phần đất được hưởng (gồm của bà N, bà B, bà X) và một phần diện tích đất của ông S, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4.

- Giao cho ông Vũ Văn T quản lý, sử dụng kỷ phần đất của ông T được hưởng + 20 m^2 là công sức duy trì, tôn tạo thửa đất + kỷ phần đất của bà A và một phần diện tích đất của ông S, trên đất có ngôi nhà 02 tầng của ông T.

- Bà N có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch bằng tiền cho ông T, ông S, bà A trị giá ngôi nhà cấp 4; có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch bằng tiền cho ông S tương đương với diện tích được hưởng.

- Ông T có trách nhiệm phải trả tiền cho bà A, ông S tương đương với diện tích được hưởng của bà A, ông S.

2.Về án phí:

- Bà N, bà B, ông T, ông S là người cao tuổi được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật.

- Bà X, bà D, bà A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về tố tụng:

[1.1] *Thẩm quyền giải quyết:* bà Vũ Thị N, Vũ Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bị đơn là ông Vũ Văn T cư trú thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

[1.2] *Thời hiệu khởi kiện*: theo giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện số 69 ngày 07-3-2023 của Toà án nhân dân huyện Cẩm Giàng và tài liệu khởi kiện, thể hiện người khởi kiện là bà N, bà B. Nội dung đơn kiện yêu cầu chia thừa kế di sản do bố mẹ đẻ để lại. Căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế tức là ngày người để lại di sản thừa kế chết. Căn cứ vào Trích lục khai tử số 22 ngày 13-3-2023 và số 24 ngày 08-3-2023 do nguyên đơn giao nộp, thể hiện cụ Vũ Văn C chết ngày 20-5-2007, cụ Vũ Thị M chết ngày 22-10-2012; HĐXX xác định nguyên đơn gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng đề nghị chia di sản thừa kế của cụ C và cụ M còn nằm trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3] *Quan hệ pháp luật*: bà N bà B đề nghị Toà án chia thừa kế di sản của cụ C và cụ M theo pháp luật vì khi chết hai cụ không để lại di chúc. Tài sản các cụ để lại hiện tại do vợ chồng ông T đang quản lý nhưng các bà và các đồng thừa kế không thống nhất được việc chia. Căn cứ khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609; Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định tranh chấp giữa bà N bà B và ông T là quan hệ pháp luật "*tranh chấp về thừa kế tài sản*".

[1.4] *Người tham gia tố tụng*: ông T, bà D, bà A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có ý do; căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

2.Về nội dung: ***xét yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C và cụ M theo pháp luật, HĐXX thấy:***

[2.1]. Nguồn gốc thửa đất: theo bản đồ và sổ mục kê 299, thửa đất của cụ C và cụ M được thể hiện là thửa số 433 tờ bản đồ số 12 diện tích 225m^2, loại đất (T) chủ sử dụng Vũ Văn C. Theo bản đồ và sổ mục kê năm 1994 đều thể hiện là thửa số 428 tờ bản đồ số 11, diện tích 252m^2, loại đất (T) chủ sử dụng là C. Năm

2004, UBND huyện Cẩm Giàng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 252m^2 cho vợ chồng cụ C. Việc ghi họ tên Vũ Thị A trong giấy chứng nhận đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; UBND xã Lương Điền và 06 người con của cụ C, cụ M thống nhất xác nhận là do nhầm. Quyền sử dụng đất hợp pháp của 2 cụ phù hợp với hồ sơ đo đạc năm 2008, thửa đất ở này được phê duyệt năm 2013 mang tên cụ M. Sau khi đo thẩm định hiện trạng, diện tích 255,4m^2 đất ở thực tế được xác định là đất hợp pháp của cụ C và cụ M để xem xét giải quyết trong vụ án.

[2.2]. Xác định di sản: nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều thống nhất xác định khi chết cụ C, cụ M để lại 01 ngôi nhà ba gian xây năm 1992 và thửa đất số 428 tờ bản đồ 11 tại thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng; diện tích thực tế 255,4m^2 được hai cụ và con trai (ông T) sử dụng liên tục cho đến nay, không mua thêm và không bán đi, không có tranh chấp với ai. Trước khi chết 2 cụ không để lại di chúc và nghĩa vụ trả nợ cho ai, các con không ai phải bỏ tiền nuôi và lo mai táng cho hai cụ; sau khi hai cụ chết cho đến nay các con đẻ của hai cụ chưa có văn bản phân chia di sản hợp pháp, do vậy xác định di sản của hai cụ là 255,4m^2 đất ở và 01 ngôi nhà ba gian. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, HĐXX chấp nhận.

Việc bà A trình bày có ký vào một văn bản gọi là di chúc từ khi 2 cụ còn sống lập và khi chuyển sang nhà ông S, cụ M có 25.000.000đ nhưng bà không có tài liệu chứng minh nên không được chấp nhận.

[2.3]. Xem xét công sức: nguyên đơn và các đồng thừa kế đều xác định tiền phúng viếng đủ lo mai táng cho hai cụ, không con nào phải bỏ tiền; đồng thời thừa nhận vợ chồng ông T có công duy trì thửa đất từ khi cụ M chết (năm 2012), tất cả đều đồng ý trả công sức, trả bao nhiêu nhờ HĐXX tính toán cho phù hợp. Xét việc công sức của vợ chồng ông T trông nom duy trì thửa đất trong suốt 11 năm là có thật, HĐXX áng trích trong khối tài sản của hai cụ để trả cho vợ chồng ông T mỗi năm là 10.000.000đ x 11 năm = 110.000.000đ. Do nhu cầu cần đất làm nơi ở của gia đình và hiện tại vợ chồng ông T đã xây nhà trên 1 phần đất, HĐXX quy tiền công sức bằng 20m^2 đất ở (theo định giá đất ở là 5.500.000đ/m^2). Diện tích đất ở của 2 cụ còn lại 235,4m^2 để chia thừa kế.

[2.4]. Xác định diện và hàng thừa kế: Tại thời điểm mở thừa kế của cụ C năm 2007; cụ Cúc năm 2012, có 06 người gồm: ông S, ông T, bà N, bà B, bà A, bà X thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế của hai cụ. Theo điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, di sản thừa kế của cụ C, cụ M trong vụ án

này sẽ được chia thành 06 kỷ phần.

[2.5]. Về giá trị di sản: Theo giá đất ở Hội đồng định giá ngày 16-5-2023 là 5.500.000đ/m^2. Như vậy, 235,4m^2 đất ở có giá trị 1.294.700.000đ + giá trị ngôi nhà cấp 4 ba gian = 24.648.000đ; tổng là: 1.319.348.000đ. Mỗi kỷ phần được hưởng giá trị tài sản 219.891.333đ (tương đương 39,23m^2 đất ở và 4.108.000đ giá trị nhà).

Xét việc tặng kỷ phần thừa kế của bà Bốn, bà X cho bà N là tự nguyện, HĐXX chấp nhận. Do đó, bà N được 3 kỷ phần = 659.673.999đ (tương đương 117,69m^2 đất ở và 12.324.000đ giá trị nhà). Ông S, bà A đều có chỗ ở riêng và không tặng cho ai kỷ phần thừa kế, HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.6]. Chia đất: Tại phiên tòa các đương sự đều đề nghị chia di sản thừa kế đất bằng hiện vật và đề nghị chia cho ông T kỷ phần đất trên có công trình của vợ chồng ông T, giá trị đất vượt quá kỷ phần ông T được hưởng thì ông T phải trả tiền cho kỷ phần khác. Xét thực tế hiện trạng đất có thể chia bằng hiện vật và đề nghị của các đương sự là phù hợp pháp luật, HĐXX chấp nhận. Giao cho ông T phần đất (trên có toàn bộ công trình và cây cối do vợ chồng ông xây dựng và trồng) theo sơ đồ hình S1 =121,8m^2 trị giá 669.900.000đ (trong đó: 39,25m^2 đất ở kỷ phần của ông T (đã được làm tròn); 20m^2 đất ở là công sức của vợ chồng ông T; 39,23m^2 đất ở kỷ phần của bà Nụ; 23,32m^2 đất ở nằm trong kỷ phần ông S). Ông T phải có trách nhiệm trả cho bà A giá trị kỷ phần thừa kế bà A được hưởng 39,23m^2 đất ở = 215.765.000đ; trả cho ông S giá trị 23,32m2 đất ở (nằm trong kỷ phần thừa kế đất ông S được hưởng) =128.260.000đ.

Diện tích 133,6m^2 đất ở còn lại: theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04-10-2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở diện tích tối thiểu được phép tách thửa trên địa bàn tỉnh Hải Dương (vùng nông thôn) thì diện tích đất còn lại không đủ điều kiện tối thiểu để tách thửa đất nên không thể tách chia cho nhiều người cùng sử dụng. Do bà N được hưởng 3 kỷ phần = 117,69m^2, HĐXX giao cho bà N diện tích 133,6m^2 đất ở (trong đó: 117,69m^2 đất ở kỷ phần của bà N, bà B, bà X; 15,91m^2 đất ở nằm trong kỷ phần ông S) theo sơ đồ là hình S2 trị giá 734.800.000đ và ngôi nhà ba gian cấp 4 trị giá 24.648.000đ; công trình do ông T xây năm 1992 có 01 bể nước: 2.558.000đ; 01 nhà tắm: 565.000đ; bể nước lọc trên mái nhà tắm: 1.581.000đ. Tổng giá trị tài sản 764.152.000đ. Bà N phải có trách nhiệm trả cho ông S 91.613.000đ (trong đó 87.505.000đ giá trị 15,91m^2 đất ở và 4.108.000đ (giá trị di sản nhà); trả cho ông T 4.108.000đ (giá trị di sản nhà) và 4.704.000đ (tổng

giá trị bể nước, nhà tắm, bể nước lọc ông T xây năm 1992); trả cho bà A 4.108.000đ (giá trị di sản nhà).

Nghĩa vụ dân sự thực hiện theo khoản 2 Điều 357 và Điều 468 BLDS.

Về các vấn đề khác: Đối với phần lán tôn, sân, cổng và cây cối do vợ chồng ông T dựng và trồng trên phần đất giao cho bà N, vợ chồng ông T phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời để trả lại mặt bằng đất cho bà N.

Đối với đất 03 của hai cụ, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết, HĐXX không xem xét.

[3].Về án phí, chi phí tố tụng:

Án phí: Bà N, bà B, ông T, ông S là người cao tuổi được miễn án phí sơ thẩm dân sự.

Bà A phải chịu án phí sơ thẩm dân sự tính trên giá trị kỷ phần được hưởng là 219.891.333đ ; án phí bà phải chịu là 10.994.566đ.

Bà D phải chịu án phí tính trên số tiền công sức được hưởng 1/2 số tiền 110.000.000đ; án phí phải chịu là 2.750.000đ;

Chi phí tố tụng khác: xét việc nguyên đơn xin chịu cả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đo máy, chi phí định giá và không yêu cầu giải quyết là tự nguyện; HĐXX chấp nhận.

Bởi lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 98 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016; Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn (bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị B) đối với di sản thừa kế của cụ Vũ Văn C (tên gọi khác T) và cụ Vũ Thị M tại thửa đất số 428 tờ bản đồ số 11, thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

[2]. Xác định bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị B; ông Vũ Văn S; ông Vũ Văn T; bà Vũ Thị A; bà Vũ Thị X, được hưởng thừa kế di sản của cụ Vũ Văn C (tên gọi khác T) và cụ Vũ Thị M theo quy định của pháp luật.

[3]. Xác định di sản thừa kế của cụ Vũ Văn C (tên gọi khác T) và cụ Vũ Thị M (sau khi đã trừ công sức của vợ chồng ông T) gồm: diện tích 235,4m^2 đất ở

tại thửa 428, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và ngôi nhà cấp 4 ba gian; tổng trị giá 1.319.348.000đ. Bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị B; ông Vũ Văn S; ông Vũ Văn T; bà Vũ Thị A; bà Vũ Thị X, mỗi kỷ phần được hưởng giá trị tài sản 219.891.333đ.

[4]. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị B; bà Vũ Thị X tặng cho bà Vũ Thị N kỷ phần thừa kế các bà được hưởng. Bà N được hưởng 3 kỷ phần bằng 659.673.999đ.

[5]. **Giao đất**: Giao cho ông Vũ Văn Th được quyền sử dụng 121,8m^2 đất ở tại thửa đất số 428 tờ bản đồ 11 địa chỉ thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; theo hình S1 được giới hạn bởi các điểm A2A3A4A5A6B1B2A2 (trong đó có 39,25m^2 kỷ phần của ông T (đã được làm tròn); 20m^2 công sức của vợ chồng ông T = 110.000.000đ; 39,23m^2 kỷ phần của bà A; 23,32m^2 trong kỷ phần của ông S); kích thước: cạnh đất phía Tây giáp đường thôn dài 6,42m; cạnh đất phía Bắc giáp hộ ông L dài (6,20 + 1,50 + 9,83)m; cạnh đất phía Đông giáp hộ bà Th dài 8,01m và giáp phần đất giao cho bà N 0,50m; cạnh đất phía Nam giáp phần đất còn lại giao cho bà N dài 15,01m; trị giá 669.900.000đ. Trên đất là toàn bộ công trình cây cối của vợ chồng ông T.

Giao cho bà Vũ Thị N được quyền sử dụng 133,6m^2 đất ở trị giá 734.800.000đ tại thửa đất số 428 tờ bản đồ 11 địa chỉ thôn thôn Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; theo hình S2 được giới hạn bởi các điểm B2B1A6A7A8A1B2 (trong đó 117,69m^2 của 3 kỷ phần bà N, bà B, bà X; 15,91m^2 trong kỷ phần của ông S); kích thước: cạnh đất phía Tây giáp đường thôn dài 6,42m; cạnh đất phía Bắc giáp phần đất giao cho ông T dài (15,01 + 0,50)m và giáp đất bà Thu 5.74m; cạnh đất phía Đông giáp hộ bà V dài 6,98m; cạnh đất phía Nam giáp hộ bà H dài 19,67m; và ngôi nhà ba gian cấp 4 trị giá 24.648.000đ; công trình do ông T xây năm 1992 có 01 bể nước: 2.558.000đ; 01 nhà tắm: 565.000đ; bể nước lọc trên mái nhà tắm: 1.581.000đ; tổng trị giá 764.152.000đ;

(*Vị trí, diện tích, kích thước các cạnh đất ở có sơ đồ kèm theo bản án)*

[6]. Nghĩa vụ thanh toán:

Ông T có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị A giá trị kỷ phần thừa kế bà A được hưởng 39,23m^2 đất ở = 215.765.000đ;

Ông T có trách nhiệm trả cho ông Vũ Văn S giá trị 23,32m^2 đất ở (trong kỷ phần thừa kế đất ông S được hưởng) =128.260.000đ.

Bà N có trách nhiệm trả cho ông Vũ Văn T 4.108.000đ (giá trị di sản nhà)

và 4.704.000đ (tổng giá trị bể nước, nhà tắm, bể nước lọc ông T xây năm 1992); tổng là 8.812.000đ.

Bà N có trách nhiệm trả cho ông Vũ Văn S 87.505.000đ (trong kỷ phần thừa kế đất ông S được hưởng) và 4.108.000đ (giá trị di sản nhà); tổng là 91.613.000đ.

Bà N có trách nhiệm trả cho bà A 4.108.000đ (giá trị di sản nhà);

Ông T, bà D có trách nhiệm tháo dỡ, di dời cổng, lán tôn, cây cối trồng và xây dựng trên diện tích đất giao cho bà N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

[7]. Về án phí và các chi phí tố tụng:

Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà N, bà B, ông T, ông S.

Bà A phải chịu 10.994.566đ án phí sơ thẩm dân sự.

Bà D phải chịu 2.750.000đ án phí dân sự.

Chi phí tố tụng khác: chấp nhận sự tự nguyện của Nguyên đơn (bà N, bà B) xin chịu cả tiền chi phí thẩm định đo máy và định giá mà Nguyên đơn đã chi.

[8]. Quyền kháng cáo: căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2,luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cẩm Giàng
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng

- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.